

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KT
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 12 - 2020
V/v tranh chấp: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hiền;
2. Bà Trần Thị Ngọc Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Công- là thư ký Tòa án nhân dân thị xã KT.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã KT, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/11/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 30/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14/12/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Huyền Tr, sinh năm 1989 (có mặt).

HKTT: Khu phố 6, Phường 2, thị xã KT, tỉnh Long An

Địa chỉ cư trú hiện tại: Khu phố 1, Phường 3, thị xã KT, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Phan Toàn C, sinh năm 1990. (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 6, Phường 2, thị xã KT, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và phần trình bày của bà Huỳnh Thị Huyền Tr trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Bà Tr và ông Phan Toàn C tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn năm 2015 tại Ủy ban nhân dân Phường 2, thị xã KT. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với cha mẹ chồng, trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn giữa vợ chồng và giữa bà Tr với cha mẹ chồng, do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã, bà Tr đã về nhà cha mẹ ruột ở, vợ chồng không còn sống chung với nhau 01 năm nay, từ đó đến nay hai bên không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm. Nay bà Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông C.

Về con chung: **Có 01 con chung tên Phan Triệu V, sinh ngày 09/8/2015. Hiện con chung đang ở chung với bà Tr. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông C cấp dưỡng.**

Về tài sản chung: Vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Phan Toàn C vắng mặt tại phiên tòa, trong quá trình giải quyết vụ án ông C có bản tự khai trình bày:

Về hôn nhân: Ông C không đồng ý ly hôn với bà Huỳnh Thị Huyền Tr vì còn rất thương vợ, theo ông C thì mâu thuẫn vợ chồng không đáng để ly hôn. Bà Tr đã về nhà cha mẹ ruột ở cách nay 01 năm, ông C cũng đã nhiều lần năn nỉ vợ và tìm hướng giải quyết để hàn gắn tình cảm nhưng đều không thành công.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Triệu V, sinh năm 2015. Hiện con chung đang ở với bà Tr. Nếu bà Tr yêu cầu ly hôn thì ông C cũng đồng ý để bà Tr tiếp tục nuôi con, tuy nhiên sau này ông có quyền yêu cầu thay đổi về việc nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Huỳnh Thị Huyền Tr nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông Phan Toàn C có địa chỉ cư trú tại Phường 2, thị xã KT nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã KT.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Huyền Tr có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, bị đơn ông C vắng mặt không tham gia hòa giải nên căn cứ Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Do đó Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ.

Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Bị đơn là ông C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ phần trình bày của đương sự và tài liệu chứng cứ mà đương sự cung cấp thể hiện bà Tr và ông C tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 2, thị xã KT nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà Tr yêu cầu ly hôn vì cho rằng vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, đã không còn sống chung 01 năm nay, từ đó đến nay hai bên cũng không tìm được biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bị đơn ông C trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết là không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, đã nhiều lần năn nỉ vợ để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả.

Xét thấy, tại phiên tòa bà Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Vụ án được đưa ra xét xử nhưng ông C vắng mặt không có lý do, như vậy chứng tỏ ông C không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân, không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Qua đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Tr và ông C là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của các bên không đạt được, nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Tr.

Về con chung: Bà Tr và ông C có **01 con chung tên** Phan Triệu V, sinh ngày 09/8/2015, giới tính: Nam. Bà Tr yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng. Bị đơn ông C trình bày đồng ý để bà Tr tiếp tục nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ vào ý kiến trình bày của các đương sự cũng như căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân gia đình, để đảm bảo sự ổn định về tâm lý và phát triển bình thường của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Tr cho bà Tr được tiếp tục nuôi con chung. Về cấp dưỡng, do bà Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn bà Tr trình bày vợ chồng không có và không yêu cầu giải quyết. Bị đơn ông C trình bày tại bản tự khai về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, sau này các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Huyền Tr phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, **35, 39, 147, 207, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;**

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Huỳnh Thị Huyền Tr.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Huyền Tr được ly hôn với ông Phan Toàn C.

Về con chung: Bà Huỳnh Thị Huyền Tr được trực tiếp nuôi con chung **tên** Phan Triệu V, sinh ngày 09/8/2015, giới tính: Nam. Ông Phan Toàn C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phan Toàn C có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp ông C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà Huỳnh Thị Huyền Tr có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bà Huỳnh Thị Huyền Tr cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở ông C trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bà Tr, ông C, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị Huyền Tr phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà Tr đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009395 ngày 06/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã KT. Bà Huỳnh Thị Huyền Tr đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thị Huyền Tr có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phan Toàn C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã KT;
- Chi cục THADS thị xã KT;
- Các đương sự;
- **UBND Phường 2**, thị xã KT, tỉnh Long An
(**để ghi vào sổ hộ tịch**);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Tuyết Nhung